TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN NHÀ BÈ** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 680/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 28-9-2023.
V/v tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NHÀ BÈ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Phạm Thị Lựu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Kim Tuyến.

2. Ông Phan Văn Tao.

- Thư ký phiên toà: Bà Hoàng Thị Hoài – Thư ký Toà án nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nhà Bè tham gia phiên tòa*:** Không tham gia.

Ngày 28 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 174/2022/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 4 năm 2023 về "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1332/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 8 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 1450/2023/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn***: Ông Ngô Trường T, sinh năm 1973;

Địa chỉ: B Tổ 4, Khu phố 5, thị trấn Nhà Bè, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt)

- ***Bị đơn***: Bà Phạm Thị Tuyết T1, sinh năm 1970.

Địa chỉ: X, Tổ 4, Ấp 5, xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 28/3/2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn ông Ngô Trường T trình bày:

Ông T và bà Phạm Thị Tuyết T1 tự nguyện tiến đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới vào năm 1995, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Nhà Bè, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 032/1995 do Ủy ban nhân dân thị trấn Nhà Bè, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07/11/1995.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được 23 năm thì xảy ra mâu thuẫn do bà T1 đánh bài, vay nợ nhiều người làm ông T phải bán nhà trả nợ thay cho bà T1. Ông T đã cố gắng khuyên nhủ bà T1 nhưng bà T1 vẫn không thay

đổi, vẫn chơi bài và vay nợ nhiều người. Do không trả được nợ nên bà T1 phải đi trốn nợ, để lại 02 người con cho ông T nuôi dưỡng, bà T1 không phụ ông T nuôi con.

Nay ông T nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên yêu cầu ly hôn bà T1 để ổn định cuộc sống. Ông T cũng đã cố gắng hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng vẫn không có kết quả. Ông T và bà T1 đã sống ly thân từ năm 2017 đến nay.

Về con chung: Ông T và bà T1 có 02 người con chung tên Ngô Thanh Tuấn, sinh ngày 14/3/1996 (Đã trưởng thành) và Ngô Thanh Tú, sinh ngày 08/9/2006. Ông T yêu cầu được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là Ngô Thanh Tú và không yêu cầu bà T1 cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông T xác định không có, không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về nợ chung: Ông T xác định không có, không yêu cầu Tòa giải quyết.

Tại Bản tự khai ngày 04/5/2023; Biên bản làm việc ngày 10/7/2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Phạm Thị Tuyết T1 trình bày:

Bà T1 xác nhận lời trình bày của ông T về tình trạng pháp lý đối với quan hệ hôn nhân giữa bà T1 và ông T là hoàn toàn đúng sự thật.

Nay, ông T có yêu cầu ly hôn thì bà T1 không đồng ý vì ông T ly hôn là do ông T đang sống chung với người phụ nữ khác. Do hiện nay bà T1 đang bị bệnh, cần tiền để điều trị nên nếu ông T hỗ trợ bà T1 một số tiền để bà T1 điều trị bệnh thì bà T1 đồng ý ly hôn.

Về con chung: Bà T1 và ông T có 02 người con chung tên Ngô Thanh Tuấn, sinh ngày 14/3/1996 (Đã trưởng thành) và Ngô Thanh Tú, sinh ngày 08/9/2006. Trường hợp Tòa giải quyết ly hôn, bà T1 đồng ý giao con chung là Ngô Thanh Tú cho ông T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về việc cấp dưỡng nuôi con: Bà T1 không cấp dưỡng nuôi con vì bà T1 bị bệnh, không có tiền để cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Nếu ông T không hỗ trợ bà T1 một số tiền để bà T1 điều trị bệnh thì bà T1 yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi các tài sản sau: 10 cây vàng và 01 chiếc xe mô tô biển số 59Z1 – 563.91.

Về nợ chung: Bà T1 xác định không có, không yêu cầu Tòa giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng và thẩm quyền giải quyết:

[1.1] Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 032/1995 do Ủy ban nhân dân thị trấn Nhà Bè, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07/11/1995 thì ông Ngô Trường T và bà Phạm Thị Tuyết T1 có quan hệ hôn nhân hợp pháp. Xét đơn khởi kiện của ông Ngô Trường T yêu cầu ly hôn với bà Phạm Thị Tuyết T1, là quan hệ pháp luật "Tranh chấp về ly hôn" thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn bà Phạm Thị Tuyết T1 cư trú tại huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè theo quy định tại

điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Xét, bị đơn bà Phạm Thị Tuyết T1 đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà Phạm Thị Tuyết T1 theo quy định tại khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét:

[2.1] Nguyên đơn ông Ngô Trường T yêu cầu ly hôn bà Phạm Thị Tuyết T1, nguyên nhân do bà T1 đánh bài, vay nợ nhiều người, ông T phải bán nhà trả nợ thay cho bà T1. Ông T nhiều lần khuyên can nhưng bà T1 vẫn không thay đổi, bà T1 dọn ra ở chỗ khác, không phụ ông T nuôi dưỡng, chăm sóc con chung. Bị đơn bà T1 yêu cầu ông T hỗ trợ bà một số tiền thì bà mới đồng ý ly hôn.

[2.2] Quá trình giải quyết và tại phiên tòa, ông T xác nhận vợ chồng mâu thuẫn kéo dài, đã nhiều lần hòa giải nhưng không khắc phục được, vợ chồng đã không còn sống chung với nhau từ năm 2017 đến nay. Ông T kiên quyết yêu cầu được ly hôn với bà T1 để ổn định cuộc sống vì không thể tiếp tục chung sống với bà T1, tình cảm vợ chồng không hàn gắn được. Bà T1 không đồng ý lý hôn nhưng không đưa ra biện pháp để khắc phục mâu thuẫn vợ chồng.

Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "*Vợ chồng có nghĩa vụ T1 yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình*".

Từ những phân tích trên, có cơ sở xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa ông T và bà T1 là có thật, đã có thời gian dài để khắc phục nhưng không có kết quả và khả năng hàn gắn không còn, đời sống hôn nhân đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Nếu có duy trì cuộc hôn nhân này thì cũng không mang lại hạnh phúc cho cả hai bên. Hơn nữa, bà T1 mặc dù được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không đến Tòa làm việc chứng tỏ bà T1 cũng không còn thiết tha gì đến cuộc hôn nhân này nữa. Do đó căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Ngô Trường T đối với bà Phạm Thị Tuyết T1.

[3] Về con chung: Ông T và bà T1 có 02 (hai) người con chung tên Ngô Thanh Tuấn, sinh ngày 14/3/1996 (Đã trưởng thành) và Ngô Thanh Tú, sinh ngày 08/9/2006.

Sau khi ly hôn, bà T1 và ông T thống nhất giao con chung Ngô Thanh Tú cho ông T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của ông T và bà T1 giao trẻ Ngô Thanh Tú cho ông T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp và ghi nhận ông T không yêu cầu bà T1 cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Về tài sản chung:

Ông T xác định không có, không yêu cầu Tòa giải quyết. Bà T1 trình bày yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi các tài sản đang do ông T giữ là 10 cây vàng và 01 chiếc xe mô tô biển số 59Z1 – 563.91. Tuy nhiên, Tòa án đã nhiều lần yêu cầu bà T1 phải làm đơn yêu cầu chia tài sản chung bằng văn bản nộp cho Tòa án, cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình là có cơ sở và phải nộp tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật nhưng bà T1 không thực hiện. Mặt khác, ông T xác nhận ông không giữ 10 cây vàng như bà T1 trình bày đồng

thời ông nộp cho Tòa án tài liệu thể hiện chủ sở hữu chiếc xe mô tô biển số 59Z1 – 563.91 không phải là ông T. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở giải quyết yêu cầu chia tài sản chung của bà T1. Trường hợp sau này phát sinh tranh chấp tài sản chung, các đương sự được quyền khởi kiện trong một vụ án khác.

[5] Về nợ chung: Ông T và bà T1 xác định không có, không yêu cầu Tòa giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Ngô Trường T chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình theo quy định tại điểm a khoản 5, điểm đ khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 228, Điều 266, Điều 273, Điều 278 và Điều 280 Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Luật trẻ em;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Ngô Trường T được ly hôn với bà Phạm Thị Tuyết T1.

- Về con chung: Giao con chung Ngô Thanh Tú, sinh ngày 08/9/2006 cho ông T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Ghi nhận ông Ngô Trường T không yêu cầu bà Phạm Thị Tuyết T1 cấp dưỡng nuôi con chung.

Việc giao nhận con chung do hai bên đương sự tự thi hành hoặc yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền thi hành.

Sau khi ly hôn, cha mẹ có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con mà không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Toà án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì quyền lợi của con khi cần thiết, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Ông T xác định không có, không yêu cầu Tòa giải quyết. Trường hợp sau này phát sinh tranh chấp tài sản chung, các đương sự được quyền khởi kiện trong một vụ án khác.

- Về nợ chung: Ông T và bà T1 xác định không có, không yêu cầu giải quyết.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Ngô Trường T chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình, được khấu trừ vào số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng ông T đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2022/0003579 ngày 04/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, ông T đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày tuyên án đối với đương sự có mặt tại phiên tòa và kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa.

4. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TANDTP-VKSNDTP;
- VKSND huyện Nhà Bè;
- Chi cục THADS huyện Nhà Bè;
- UBND thị trấn Nhà Bè, huyện Nhà Bè;
- Các đương sự;
- Lưu HS-VP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Phạm Thị Lựu